

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 0101245486**

*Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 05 năm 2002*

*Đăng ký thay đổi lần thứ 45: ngày 08 tháng 05 năm 2013*

*(TÊN CŨ: CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM)*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINGROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINGROUP JSC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vincom Village, Phường Việt Hưng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 84 4 3974 9999

Fax: 84 4 3974 8888

Email: *info@vingroup.net*

Website: *www.vingroup.net*

**3. Ngành, nghề kinh doanh**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                             | 9000     |
| 2   | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Buôn bán hàng điện tử, tin học, điện lạnh, dân dụng;                                                           | 4649     |
| 3   | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Xây dựng, kinh doanh sân golf và các dịch vụ liên quan đến sân golf;                                                                                                     | 9311     |
| 4   | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí: bi a, trò chơi điện tử, trò chơi dưới nước, trò chơi trên cạn, bơi lội; (không bao gồm hoạt động vũ trường, sàn nhảy) | 9329     |
| 5   | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(không bao gồm day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền và phục hồi chức năng, vật lý trị liệu);             | 9610     |
| 6   | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;                                                                                                                          | 8230     |
| 7   | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                  | 9312     |





| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 8   | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>Chi tiết: Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí;                                                                             | 9321     |
| 9   | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, nhà hát, hội trường, phòng cưới, trường quay, rạp chiếu phim); Máy móc, thiết bị công trình; | 7730     |
| 10  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                     | 8211     |
| 11  | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                    | 3510     |
| 12  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                         | 3600     |
| 13  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                     | 4321     |
| 14  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                           | 4322     |
| 15  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                             | 3700     |
| 16  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                            | 3811     |
| 17  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                          | 8020     |
| 18  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                 | 4210     |
| 19  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                              | 4220     |
| 20  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng khu du lịch sinh thái;                                                                                                                                   | 4290     |
| 21  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                    | 4311     |
| 22  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                   | 4312     |
| 23  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 24  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;                                                                                                             | 4330     |
| 25  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 26  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn; khu du lịch sinh thái và các dịch vụ liên quan đến khu du lịch sinh thái;                                                                                    | 5510     |
| 27  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                   | 4772     |
| 28  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản;<br>- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở,                                                  | 6810     |
| 29  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;                                                                                                                                           | 4610     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 30  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật);                                                                                                                                    | 6619     |
| 31  | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;                                                                                                                                                                                  | 7310     |
| 32  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ trang trí khẩu hiệu;<br>- Thiết kế nội, ngoại thất công trình;                                                                                                                                   | 7410     |
| 33  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh, diệt côn trùng, chống mối mọt;                                                                                                                                                       | 8129     |
| 34  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Dịch vụ ăn uống, giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                                                                                               | 5610     |
| 35  | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: Dịch vụ làm đẹp, thẩm mỹ (không bao gồm xăm mắt, xăm môi và các dịch vụ gây chảy máu khác);                                                                                                                        | 9631     |
| 36  | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp;                                                                                                                                                                                      | 4100     |
| 37  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Buôn bán hàng công, nông nghiệp, xây dựng, phương tiện vận tải, tự động hoá, thiết bị bảo vệ phòng chống trộm tự động                                                                        | 4659     |
| 38  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Buôn bán hàng nông, lâm, thủy hải sản (trừ lâm sản Nhà nước cấm);                                                                                                     | 4620     |
| 39  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp;                                                                                                                           | 8299     |
| 40  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản; | 6820     |





| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 41  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;</p> <p>Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng;</p> <p>Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước công trình xây dựng;</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);</p> <p>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 7110     |

#### 4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 9.282.843.810.000 đồng

*Bằng chữ: Chín nghìn hai trăm tám mươi hai tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu tám trăm mười nghìn đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 928.284.381

#### 5. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

#### 6. Vốn pháp định 6.000.000.000 đồng

*Bằng chữ: Sáu tỷ đồng*

#### 7. Danh sách cổ đông sáng lập



| STT | Tên cổ đông                                                              | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VIỆT NAM (ĐÃ CHUYỂN NHƯỢNG HẾT CỔ PHẦN) | Số 193 C2, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |                   |            |                       |           |                                                                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY CƠ KHÍ TRẦN HƯNG ĐẠO (ĐÃ CHUYỂN NHƯỢNG HẾT CỔ PHẦN)              | Số 114, phố Mai Hắc Đế, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  |                   |            |                       |           |                                                                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN NGỌC QUANG (ĐÃ CHUYỂN NHƯỢNG HẾT CỔ PHẦN)                         | Phòng 7, A13 khu tập thể Yên Lãng, Quận Đống đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                |                   |            |                       |           | 011561731                                                                                                                                   |         |
| 4   | PHẠM NHẬT VŨ (ĐÃ CHUYỂN NHƯỢNG HẾT CỔ PHẦN)                              | Tổ 66A, Phường Trung Tự, Quận Đống đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          |                   |            |                       |           | 011634634                                                                                                                                   |         |
| 5   | PHẠM HỒNG LINH                                                           | Tổ 41, Phường ô Chợ Dừa, Quận Đống đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 3.941.508  | 39.415.080.000        | 0,42      | 011019528                                                                                                                                   |         |
|     |                                                                          |                                                                                            | Tổng số           | 3.941.508  | 39.415.080.000        | 0,42      |                                                                                                                                             |         |



**8. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Họ và tên: **LÊ THỊ THU THỦY**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *22/07/1974*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *011653918*

Ngày cấp: *03/10/2011*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*P1B - K29, tập thể Trương Định, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*P1B - K29, tập thể Trương Định, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Thông tin về chi nhánh**

1. Tên chi nhánh: **CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP**

Địa chỉ chi nhánh: **72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Mã số chi nhánh: **0101245486-002**

**10. Thông tin về văn phòng đại diện**

**11. Thông tin về địa điểm kinh doanh**

1. Tên địa điểm kinh doanh: **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH SỐ 1 - TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP**

Địa chỉ địa điểm kinh doanh: **Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Mã số địa điểm kinh doanh: **00001**



**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**  
*Lê Hồng Hạnh*